

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo quận/huyện <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	47
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	48
14 Dân số trung bình phân theo quận/huyện <i>Average population by district</i>	49
15 Dân số trung bình nam phân theo quận/huyện <i>Average male population by district</i>	50
16 Dân số trung bình nữ phân theo quận/huyện <i>Average female population by district</i>	51
17 Dân số trung bình thành thị phân theo quận/huyện <i>Average urban population by district</i>	52
18 Dân số trung bình nông thôn phân theo quận/huyện <i>Average rural population by district</i>	53
19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	53
20 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	54
21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	55
22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	56
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	56
24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	56
25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	57
26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	58

Biểu Table	Trang Page
27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	58
28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	59
29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence</i>	59
30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	60
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	61
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	62
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	63
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	64
35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	65
36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	66
37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	67
38 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity</i>	68

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số "i" biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bệnh việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth

rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index "i" expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formula:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

Năm 2021, dân số trung bình Thành phố Hồ Chí Minh đạt 9,16 triệu người, giảm 0,7% so với năm 2020. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 78,4% với 7,19 triệu người, giảm 1,4% so với năm 2020; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 21,6% với 1,97 triệu người, tăng 2%; dân số là nam giới chiếm 48,4% với 4,43 triệu người, giảm 2,0% và dân số là nữ giới chiếm 51,6% với 4,73 triệu người, tăng 0,7%. Tỷ số giới tính dân số của toàn Thành phố là 93,7 nam/100 nữ (năm 2020: 95,1 nam/100 nữ). Tỷ suất sinh thô đạt 14,8‰ (năm 2020: 14,5‰); tỷ suất chết thô đạt 5,1‰ (năm 2020: 4,4‰) và tỷ lệ tăng tự nhiên đạt 9,8‰ (năm 2020: 10,1‰). Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 76,2 tuổi (năm 2020: 76,5 tuổi).

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Thành phố đạt 4,62 triệu người. Trong đó, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 79,61%, khu vực nông thôn chiếm 20,39%, lực lượng lao động là nam giới chiếm 53,62% và nữ giới chiếm 46,37%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,33 triệu lao động, chiếm 93,72% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 7,54%; lao động trong khu vực tư nhân chiếm 85,54% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 6,92%.

Năm 2021, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 35,65%. Trong đó, tại khu vực thành thị có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 39,06%; tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 21,87%; lao động là nam giới có tỷ lệ đã qua đào tạo chiếm 33,99%; lao động là nữ giới chiếm 37,37%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2021

Average population in Ho Chi Minh city in 2021 reached over 9.16 million people, decreasing by 0.7% compared with 2020. Of which, the urban population accounted for 78.4% with 7.19 million people decreasing by 1.4% compared with 2020; the rural population accounted for 21.6% with 1.97 million people; increasing by 2%; male population accounted for 48.4% with 4.43 million people; decreasing by 2%; female population accounted for 51.6% with 4.73 million people, rising by 0.7%. The sex ratio was 93.7 males per 100 females (95.1 males per 100 females in 2020). The crude birth rate was 14.8‰ (14.5‰ in 2020); the crude death rate was 5.1‰ (4.4‰ in 2020); the natural increase rate was 9.8‰ (10.1‰ in 2020). The city average life expectancy at birth was 76.2 years (76.5 years in 2020).

In 2021, labor force at 15 years of age and above was 4.62 million people. Of which, the labor force in urban areas accounted for 79.61%; the labor force in rural areas accounted for 20.39%; male employees accounted for 53.62%; female employees accounted for 46.37%. Labor force at 15 years of age and above working in economic sectors of Ho Chi Minh City was 4.33 million people, accounted for 93.72% total labor force at 15 years of age. Of which, labor force working in state sector, private sector and FDI accounted for 7.54 %; 85.54% and 6.92% respectively.

In 2021, the percentage of trained employed workers aged 15 years and above gained 35.65%. Of which, the percentage of trained employed workers in urban areas was 39.06% and in rural areas was 21.87%; the percentage of male trained employed workers aged 15 years and above was 33.99% and this rate in female workers was 37.37%.

12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo quận/huyện

Area, population and population density in 2021 by district

	Số phường, xã <i>Wards, communes</i>	Diện tích Area <i>(Km²)</i>	Dân số trung bình (Người) <i>Average population (person)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	312	2.095,39	9.166.840	4.375
Thành phố Thủ Đức <i>Thu Duc city</i>	34	211,59	1.208.328	5.711
Các quận - Urban districts	215	282,42	5.857.852	20.742
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	10	7,72	141.919	18.383
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	12	4,92	190.137	38.646
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	13	4,18	175.861	42.072
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	14	4,27	146.961	34.417
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	14	7,14	237.386	33.247
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	10	35,69	361.580	10.131
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	16	19,11	444.011	23.234
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	14	5,72	229.566	40.134
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	16	5,14	210.172	40.889
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	11	52,74	658.954	12.494
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	16	19,73	666.970	33.805
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	15	22,43	465.280	20.744
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	11	15,97	478.125	29.939
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	20	20,78	501.145	24.117
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	13	4,86	165.480	34.049
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	10	52,02	784.305	15.077
Các huyện - Rural districts	63	1.601,38	2.100.660	1.312
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	21	434,77	471.087	1.084
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	12	109,17	560.773	5.137
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	16	252,56	769.930	3.049
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	7	100,43	222.800	2.218
Cần Giẻ - <i>Can Gio</i>	7	704,45	76.070	108

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>		
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	
		Người- Person				
2011	7.613.426	3.666.977	3.946.449	6.314.601	1.298.825	
2012	7.789.869	3.757.503	4.032.366	6.413.840	1.376.029	
2013	7.974.017	3.852.012	4.122.005	6.512.447	1.461.570	
2014	8.135.912	3.936.025	4.199.887	6.612.879	1.523.033	
2015	8.307.901	4.025.168	4.282.733	6.720.262	1.587.639	
2016	8.479.141	4.114.204	4.364.937	6.823.142	1.655.999	
2017	8.649.646	4.203.136	4.446.510	6.921.539	1.728.107	
2018	8.843.274	4.303.576	4.539.698	7.050.223	1.793.051	
2019	9.038.566	4.408.604	4.629.962	7.169.516	1.869.050	
2020	9.227.598	4.525.293	4.702.305	7.290.921	1.936.677	
Sơ bộ	9.166.840	4.433.417	4.733.423	7.190.893	1.975.947	
<i>Prel. 2021</i>						
		Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)				
2011	102,9	103,0	102,7	103,1	101,9	
2012	102,3	102,5	102,2	101,6	105,9	
2013	102,4	102,5	102,2	101,5	106,2	
2014	102,0	102,2	101,9	101,5	104,2	
2015	102,1	102,3	102,0	101,6	104,2	
2016	102,1	102,2	101,9	101,5	104,3	
2017	102,0	102,2	101,9	101,4	104,4	
2018	102,2	102,4	102,1	101,9	103,8	
2019	102,2	102,4	102,0	101,7	104,2	
2020	102,1	102,6	101,6	101,7	103,6	
Sơ bộ	99,3	98,0	100,7	98,6	102,0	
<i>Prel. 2021</i>						
		Cơ cấu - Structure (%)				
2011	100,0	48,2	51,8	82,9	17,1	
2012	100,0	48,2	51,8	82,3	17,7	
2013	100,0	48,3	51,7	81,7	18,3	
2014	100,0	48,4	51,6	81,3	18,7	
2015	100,0	48,4	51,6	80,9	19,1	
2016	100,0	48,5	51,5	80,5	19,5	
2017	100,0	48,6	51,4	80,0	20,0	
2018	100,0	48,7	51,3	79,7	20,3	
2019	100,0	48,8	51,2	79,3	20,7	
2020	100,0	49,0	51,0	79,0	21,0	
Sơ bộ	100,0	48,4	51,6	78,4	22,6	
<i>Prel. 2021</i>						

14 Dân số trung bình phân theo quận/huyện

Average population by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.307.901	8.843.274	9.038.566	9.227.598	9.166.840
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	1.018.100	1.134.965	1.174.370	1.214.592	1.208.328
Các quận - Urban districts	5.588.170	5.797.746	5.863.874	5.958.561	5.857.852
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	158.261	145.342	142.016	142.987	141.919
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	190.546	191.244	191.521	192.269	190.137
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	179.006	176.815	176.131	178.358	175.861
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	179.660	175.717	164.437	154.071	146.961
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	242.418	236.940	235.194	239.443	237.386
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	323.424	350.657	360.317	362.578	361.580
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	419.668	422.052	427.527	436.549	444.011
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	234.685	235.677	236.062	234.794	229.566
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	219.372	212.951	210.901	212.044	210.172
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	524.783	609.843	624.957	660.280	658.954
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	631.276	666.553	682.358	696.998	666.970
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	457.392	471.228	476.040	475.350	465.280
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	452.783	476.759	485.141	494.971	478.125
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	487.986	492.470	496.684	504.815	501.145
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	168.538	165.222	164.168	169.013	165.480
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	718.372	768.276	790.420	804.041	784.305
Các huyện - Rural districts	1.701.631	1.910.563	2.000.322	2.054.445	2.100.660
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	416.755	450.773	467.824	475.207	471.087
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	461.599	512.715	536.944	548.177	560.773
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	591.006	678.963	715.262	738.837	769.930
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	157.452	193.818	208.766	211.425	222.800
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	74.819	74.294	71.526	80.799	76.070

15 Dân số trung bình nam phân theo quận/huyện

Average male population by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.025.168	4.303.576	4.408.604	4.525.293	4.433.417
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	511.019	552.965	582.003	601.673	599.509
Các quận - Urban districts	2.661.944	2.801.586	2.825.128	2.872.685	2.816.326
Quận 1 - Dist. 1	73.323	67.754	65.646	65.693	65.450
Quận 3 - Dist. 3	87.566	87.918	88.056	88.762	87.480
Quận 4 - Dist. 4	88.148	86.849	82.538	82.806	81.653
Quận 5 - Dist. 5	82.571	81.235	76.015	71.210	69.016
Quận 6 - Dist. 6	113.887	111.931	111.519	113.111	111.272
Quận 7 - Dist. 7	154.368	167.334	172.025	173.362	173.312
Quận 8 - Dist. 8	211.185	213.293	204.859	208.193	213.386
Quận 10 - Dist. 10	109.227	109.625	110.613	110.548	110.048
Quận 11 - Dist. 11	103.941	99.888	99.647	99.861	98.383
Quận 12 - Dist. 12	258.067	303.514	308.366	323.695	316.849
Gò Vấp - Go Vap	303.572	321.314	332.841	342.062	339.040
Tân Bình - Tan Binh	223.421	228.469	231.267	232.028	229.339
Tân Phú - Tan Phu	219.336	231.599	235.827	241.586	220.211
Bình Thạnh - Binh Thanh	231.237	232.960	234.924	239.241	235.921
Phú Nhuận - Phu Nhuan	78.014	76.555	76.025	78.774	76.407
Bình Tân - Binh Tan	324.081	381.348	394.960	401.753	388.559
Các huyện - Rural districts	852.205	949.025	1.001.473	1.050.935	1.017.582
Củ Chi - Cu Chi	208.958	229.838	230.240	232.785	225.302
Hóc Môn - Hoc Mon	233.419	254.464	269.869	297.361	269.909
Bình Chánh - Binh Chanh	287.084	330.084	360.417	373.494	372.411
Nhà Bè - Nha Be	85.794	97.585	104.659	105.924	112.461
Cần Giờ - Can Gio	36.950	37.054	36.288	41.371	37.499

16 Dân số trung bình nữ phân theo quận/huyện

Average female population by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.282.733	4.539.698	4.629.962	4.702.305	4.733.423
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	507.081	582.000	592.367	612.919	608.819
Các quận - Urban districts	2.926.226	2.996.160	3.038.746	3.085.876	3.041.526
Quận 1 - Dist. 1	84.938	77.588	76.370	77.294	76.469
Quận 3 - Dist. 3	102.980	103.326	103.465	103.507	102.657
Quận 4 - Dist. 4	90.858	89.966	93.593	95.552	94.208
Quận 5 - Dist. 5	97.089	94.482	88.422	82.861	77.945
Quận 6 - Dist. 6	128.531	125.009	123.675	126.332	126.114
Quận 7 - Dist. 7	169.056	183.323	188.292	189.216	188.268
Quận 8 - Dist. 8	208.483	208.759	222.668	228.356	230.625
Quận 10 - Dist. 10	125.458	126.052	125.449	124.246	119.518
Quận 11 - Dist. 11	115.431	113.063	111.254	112.183	111.789
Quận 12 - Dist. 12	266.716	306.329	316.591	336.585	342.105
Gò Vấp - Go Vap	327.704	345.239	349.517	354.936	327.930
Tân Bình - Tan Binh	233.971	242.759	244.773	243.322	235.941
Tân Phú - Tan Phu	233.447	245.160	249.314	253.385	257.914
Bình Thạnh - Binh Thanh	256.749	259.510	261.760	265.574	265.224
Phú Nhuận - Phu Nhuan	90.524	88.667	88.143	90.239	89.073
Bình Tân - Binh Tan	394.291	386.928	395.460	402.288	395.746
Các huyện - Rural districts	849.426	961.538	998.849	1.003.510	1.083.078
Củ Chi - Cu Chi	207.797	220.935	237.584	242.422	245.785
Hóc Môn - Hoc Mon	228.180	258.251	267.075	250.816	290.864
Bình Chánh - Binh Chanh	303.922	348.879	354.845	365.343	397.519
Nhà Bè - Nha Be	71.658	96.233	104.107	105.501	110.339
Cần Giờ - Can Gio	37.869	37.240	35.238	39.428	38.571

17 Dân số trung bình thành thị phân theo quận/huyện

Average urban population by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.720.262	7.050.223	7.159.516	7.290.921	7.190.893
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	1.018.100	1.134.965	1.174.370	1.214.592	1.208.328
Các quận - Urban districts	5.588.170	5.797.746	5.863.874	5.958.561	5.857.852
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	158.261	145.342	142.016	142.987	141.919
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	190.546	191.244	191.521	192.269	190.137
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	179.006	176.815	176.131	178.358	175.861
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	179.660	175.717	164.437	154.071	146.961
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	242.418	236.940	235.194	239.443	237.386
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	323.424	350.657	360.317	362.578	361.580
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	419.668	422.052	427.527	436.549	444.011
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	234.685	235.677	236.062	234.794	229.566
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	219.372	212.951	210.901	212.044	210.172
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	524.783	609.843	624.957	660.280	658.954
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	631.276	666.553	682.358	696.998	666.970
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	457.392	471.228	476.040	475.350	465.280
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	452.783	476.759	485.141	494.971	478.125
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	487.986	492.470	496.684	504.815	501.145
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	168.538	165.222	164.168	169.013	165.480
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	718.372	768.276	790.420	804.041	784.305
Các huyện - Rural districts	113.992	117.512	121.272	117.768	124.713
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	22.527	22.255	23.276	23.047	22.509
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	19.499	18.870	18.345	18.529	19.667
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	19.115	19.651	22.773	22.735	23.404
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	40.553	45.411	45.624	41.690	47.228
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	12.298	11.325	11.254	11.767	11.905

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo quận/huyện

Average rural population by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.587.639	1.793.051	1.879.050	1.936.677	1.975.947
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	394.228	1.793.051	1.879.050	1.936.677	1.975.947
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	442.100	428.518	444.548	452.160	448.578
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	571.891	493.845	518.599	529.648	541.106
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	116.899	659.312	692.489	716.102	746.526
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	62.521	148.407	163.142	169.735	175.572

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.617.826	7.037.105	7.326.676	7.439.128	7.684.351
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	2.319.522	2.395.469	2.516.109	2.500.753	2.775.931
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	3.884.255	4.187.979	4.343.317	4.317.472	4.298.407
Góa - <i>Widowed</i>	258.113	283.287	291.651	363.386	361.127
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	155.936	170.370	175.599	257.517	248.886

20 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2000	92,9	91,9	97,5
2001	93,1	92,8	94,3
2002	93,2	92,8	94,8
2003	93,2	92,8	95,1
2004	92,9	92,7	94,1
2005	92,4	93,0	94,3
2006	92,2	92,0	93,1
2007	91,8	92,3	89,6
2008	93,1	93,1	93,3
2009	94,4	94,6	93,8
2010	92,7	92,6	95,3
2011	92,9	92,9	93,0
2012	93,2	93,1	93,6
2013	93,4	93,2	94,1
2014	93,7	93,7	93,8
2015	94,0	94,0	94,5
2016	94,3	93,9	95,7
2017	94,5	93,7	97,3
2018	94,8	93,8	98,3
2019	95,2	93,8	99,7
2020	95,1	93,8	99,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	93,7	93,7	93,9

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2011	13,6	3,8	9,8
2012	14,0	4,0	10,1
2013	13,0	4,0	9,1
2014	12,5	4,2	8,3
2015	12,6	4,4	8,2
2016	12,1	4,5	7,6
2017	12,1	4,7	7,4
2018	12,3	4,6	7,7
2019	14,1	4,7	9,4
2020	14,5	4,4	10,1
Sơ bộ - Prel. 2021	14,8	5,1	9,8
Thành thị - Urban			
2011	13,5	3,8	9,7
2012	14,1	4,0	10,2
2013	13,0	3,9	9,1
2014	12,4	4,1	8,3
2015	12,5	4,3	8,2
2016	12,0	4,4	7,6
2017	12,0	4,6	7,4
2017	12,2	4,5	7,7
2019	13,9	4,6	9,3
2020	-	-	-
Sơ bộ - Prel. 2021	-	-	-
Nông thôn - Rural			
2011	13,9	3,8	10,1
2012	13,5	3,8	9,7
2013	13,4	4,2	9,2
2014	13,0	4,5	8,5
2015	13,0	4,8	8,2
2016	12,6	4,7	7,9
2017	12,5	4,9	7,6
2018	12,8	4,9	7,9
2019	14,5	4,9	9,6
2020	-	-	-
Sơ bộ - Prel. 2021	-	-	-

22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	1,45	1,46	1,44
2018	1,33	1,28	1,56
2019	1,39	1,39	1,42
2020	1,53	-	-
Sơ bộ - Prel.2021	1,48	-	-

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	7,73	9,28	6,10
2018	7,43	8,94	5,86
2019	7,3	8,8	5,8
2020	7,6	9,1	6,0
Sơ bộ - Prel.2021	7,8	9,3	6,1

24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	12,29	17,02	7,27
2018	11,22	15,61	6,56
2019	11,00	15,40	6,40
2020	11,49	15,97	6,74
Sơ bộ - Prel.2021	11,69	16,24	6,88

25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2011	28,59	30,56	19,14
2012	23,18	15,72	59,44
2013	23,64	15,37	62,17
2014	20,30	15,42	42,05
2015	21,14	16,24	42,42
2016	20,61	15,31	43,06
2017	20,11	14,42	43,54
2018	22,39	18,59	37,58
2019	22,08	16,92	42,39
2020	20,60	16,68	35,65
Sơ bộ - Prel. 2021	-6,63	-13,91	19,87
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2011	9,79	9,67	10,34
2012	10,07	10,15	9,73
2013	9,08	9,00	9,18
2014	8,26	7,95	9,43
2015	8,17	7,87	9,49
2016	7,57	7,22	9,11
2017	7,45	7,00	9,34
2018	7,70	7,50	9,75
2019	9,40	9,30	9,60
2020	10,08	-	-
Sơ bộ - Prel. 2021	9,70	-	-
Tỷ suất di cư thuần <i>Net-emigration rate</i>			
2011	18,80	20,89	8,80
2012	13,10	5,57	49,71
2013	14,56	6,37	52,99
2014	12,04	7,47	32,62
2015	12,97	8,37	32,93
2016	13,04	8,09	33,95
2017	12,66	7,42	34,20
2018	14,69	11,09	27,83
2019	12,68	7,62	32,79
2020	10,52	-	-
Sơ bộ - Prel. 2021	-16,33	-	-

26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2016	17,14	16,93	17,34
2017	15,82	16,09	15,57
2018	17,86	17,41	18,29
2019	15,78	16,2	15,4
2020	21,91	24,42	19,53
Sơ bộ - <i>Prel.2021</i>	25,40	25,95	24,88
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2016	4,11	4,32	3,91
2017	3,16	3,64	2,72
2018	3,18	3,74	2,65
2019	3,1	3,3	2,92
2020	3,94	3,92	3,96
Sơ bộ - <i>Prel.2021</i>	3,59	3,83	3,36
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2016	13,04	12,61	13,43
2017	12,66	12,44	12,86
2018	14,69	13,67	15,64
2019	12,68	12,9	12,48
2020	17,97	20,50	15,56
Sơ bộ - <i>Prel.2021</i>	21,82	22,12	21,52

27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2012	76,2	73,6	79,0
2013	76,2	73,6	79,0
2014	76,1	73,5	78,9
2015	76,2	73,6	78,9
2016	76,5	73,9	79,2
2017	76,5	74,0	79,2
2018	76,6	74,1	79,3
2019	76,6	74,1	79,3
2020	76,5	73,9	79,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	76,2	73,7	79,0

28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex and by residence

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2011	26,9	28,7	25,2
2012	27,4	29,2	25,6
2013	27,2	29,2	25,3
2014	26,8	28,6	25,0
2015	26,7	28,6	24,9
2016	27,3	29,1	25,7
2017	27,6	29,4	26,0
2018	27,7	29,4	26,1
2019	27,7	29,4	26,1
2020	28,0	29,7	26,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	29,0	30,5	27,5

29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2011	97,3	98,1	96,4	97,7	95,4
2012	97,4	98,1	96,7	97,8	95,8
2013	97,5	98,1	96,9	98,0	95,6
2014	97,6	98,2	97,0	98,0	96,0
2015	98,3	98,8	97,9	98,5	97,3
2016	98,7	99,1	98,4	98,9	97,6
2017	98,5	98,9	98,3	98,9	96,8
2018	98,1	98,8	97,5	98,6	96,1
2019	99,0	99,2	98,8	99,1	98,5
2020	99,5	99,6	99,5	99,6	99,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	98,9	99,1	98,7	99,7	98,6

30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn^(*) *Labour force aged 15 and over by sex and by residence^(*)*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.405.111	4.726.764	4.842.407	4.915.176	4.622.501
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	2.344.831	2.588.728	2.651.150	2.682.447	2.478.925
Nữ - <i>Female</i>	2.060.280	2.138.036	2.191.257	2.232.729	2.143.576
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	3.546.736	3.725.847	3.750.795	3.785.203	3.680.013
Nông thôn - <i>Rural</i>	858.375	1.000.917	1.091.612	1.129.973	942.488
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	53,23	54,77	54,75	54,57	53,63
Nữ - <i>Female</i>	46,77	45,23	45,25	45,43	46,37
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	80,51	78,82	77,46	77,01	79,61
Nông thôn - <i>Rural</i>	19,49	21,18	22,54	22,99	20,39

^(*) Từ năm 2021, các chỉ tiêu thống kê về lao động việc làm tổng hợp theo khung khái niệm ILCS19.

^(*) From 2021, the statistical indicators on labor and employment will be aggregated according to the conceptual framework ILCS19.

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế^(*)

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2011	3.854.287	626.030	2.884.000	344.257
2012	3.935.100	596.308	3.032.917	305.875
2013	4.101.501	598.492	3.166.498	336.511
2014	4.182.658	552.110	3.318.333	312.215
2015	4.281.944	496.705	3.459.812	325.427
2016	4.386.565	412.337	3.645.236	328.992
2017	4.484.100	385.632	3.750.134	348.334
2018	4.601.567	368.125	3.864.888	368.554
2019	4.713.111	348.712	3.981.944	382.455
2020	4.729.917	311.513	4.020.823	397.581
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	4.331.536	326.485	3.705.206	299.845
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>				
2012	102,1	95,3	105,2	88,9
2013	104,2	100,4	104,4	110,0
2014	102,0	92,3	104,8	92,8
2015	102,4	90,0	104,3	104,2
2016	102,4	83,0	105,4	101,1
2017	102,2	93,5	102,9	105,9
2018	102,6	95,5	103,1	105,8
2019	102,4	94,7	103,0	103,8
2020	100,4	89,3	101,0	104,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure - (%)</i>				
2011	100,0	16,24	74,83	8,93
2012	100,0	15,15	77,07	7,78
2013	100,0	14,59	77,20	8,21
2014	100,0	13,20	79,34	7,46
2015	100,0	11,60	80,80	7,60
2016	100,0	9,40	83,10	7,50
2017	100,0	8,60	83,63	7,77
2018	100,0	8,00	83,99	8,01
2019	100,0	7,40	84,49	8,11
2020	100,0	6,59	85,01	8,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,0	7,54	85,54	6,92

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 30 - *See the note at Table 30.*

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn^(*)

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2011	3.854.287	3.164.123	690.164
2012	3.935.100	3.227.792	707.308
2013	4.101.501	3.351.442	750.059
2014	4.182.658	3.380.792	801.866
2015	4.281.944	3.441.196	840.748
2016	4.386.565	3.515.278	871.287
2017	4.484.100	3.544.522	939.578
2018	4.601.567	3.616.754	984.813
2019	4.713.111	3.638.813	1.074.298
2020	4.729.917	3.651.457	1.078.460
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	4.331.536	3.416.515	915.021
So với dân số (%) - <i>Proportion of population (%)</i>			
2011	50,6	50,1	53,1
2012	50,5	50,3	51,4
2013	51,4	51,5	51,3
2014	51,4	51,1	52,6
2015	51,5	51,2	53,0
2016	51,7	51,5	52,6
2017	51,8	51,2	54,4
2018	52,0	51,3	54,9
2019	52,1	50,8	57,5
2020	51,3	50,1	55,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	47,3	47,5	46,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 30 - *See the note at Table 30.*

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính^(*)

Annual employed population at 15 years of age and above by sex^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2011	3.854.287	2.096.376	1.757.911
2012	3.935.100	2.129.976	1.805.124
2013	4.101.501	2.211.492	1.890.009
2014	4.182.658	2.267.148	1.915.510
2015	4.281.944	2.274.739	2.007.205
2016	4.386.565	2.322.907	2.063.658
2017	4.484.100	2.402.081	2.082.019
2018	4.601.567	2.516.474	2.085.093
2019	4.713.111	2.577.371	2.135.740
2020	4.729.917	2.567.132	2.162.785
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	4.331.536	2.327.063	2.004.473
So với dân số (%) - <i>Proportion of population (%)</i>			
2011	50,6	57,2	44,5
2012	50,5	56,7	44,8
2013	51,4	57,4	45,9
2014	51,4	57,6	45,6
2015	51,5	56,5	46,9
2016	51,7	56,5	47,3
2017	51,8	57,1	46,8
2018	52,0	58,5	45,9
2019	52,1	58,5	46,1
2020	51,3	57,1	45,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	47,3	52,5	42,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 30 - *See the note at Table 30.*

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm^(*)

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment^(*)*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.281.944	4.601.567	4.713.111	4.729.917	4.331.536
Phân theo nghề nghiệp					
By occupation					
Nhà lãnh đạo <i>Leaders/managers</i>	74.562	75.559	76.135	75.870	68.551
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	684.249	788.050	828.852	830.905	768.129
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	270.875	325.363	351.694	352.582	274.508
Nhân viên - Clerks	197.543	205.723	196.462	201.613	160.278
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, security guard and sales worker</i>	1.242.798	1.229.707	1.229.486	1.237.183	1.220.468
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	58.757	46.225	44.861	41.712	40.374
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - Craft and related trade workers	597.824	629.177	646.675	647.587	519.541
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	725.989	857.033	921.243	923.070	854.300
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	418.860	439.047	414.902	417.396	422.241
Khác - Other	10.487	5.683	2.801	1.999	3.146
Phân theo vị thế việc làm					
By status in employment					
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	2.798.587	3.108.699	3.284.643	3.240.897	2.988.340
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	212.416	216.973	218.759	220.424	132.778
Tự làm - Own account worker	1.034.742	1.046.507	992.148	1.064.834	1.013.998
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	234.125	229.027	217.137	203.550	195.519
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	2.074	361	424	212	901

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 30 - See the note at Table 30.

35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained employed worker by sex and by residence^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2011	28,77	31,06	26,09	31,92	13,99
2012	28,08	29,94	25,90	31,09	14,11
2013	31,19	33,16	28,86	33,81	19,29
2014	32,26	34,13	30,02	34,97	20,65
2015	33,98	35,85	31,84	37,28	20,33
2016	34,74	36,68	32,54	37,64	22,95
2017	36,60	38,12	34,83	40,62	23,30
2018	36,74	39,50	33,39	39,77	24,16
2019	37,30	39,21	34,99	41,01	24,54
2020	38,77	40,26	37,05	42,21	26,36
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	35,65	33,99	37,37	39,06	21,87

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 30 - *See the note at Table 30.*

36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2011	4,52	3,57	5,66	4,88	2,81
2012	3,69	3,23	4,25	4,00	2,26
2013	3,42	3,73	3,03	3,67	2,27
2014	3,27	3,71	2,72	3,54	2,14
2015	2,94	3,13	2,71	3,10	2,27
2016	2,66	3,09	2,14	2,81	2,00
2017	2,93	3,42	2,33	3,11	2,22
2018	2,92	3,00	2,82	3,18	1,92
2019	2,80	2,89	2,67	3,13	1,67
2020	3,93	3,01	5,03	4,37	2,36
Sơ bộ - Prel. 2021	6,40	7,27	2,98	6,19	6,65

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 30 - See the note at Table 30.

37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2011	0,37	0,35	0,4
2012	0,44	0,38	0,52	0,43	0,49
2013	0,21	0,25	0,15	0,24	0,07
2014	0,15	0,16	0,15	0,19	0,02
2015	0,27	0,26	0,27	0,33	0
2016	0,31	0,3	0,32	0,34	0,18
2017	0,47	0,35	0,61	0,54	0,2
2018	0,21	0,2	0,21	0,23	0,12
2019	0,26	0,20	0,34	0,04	0,04
2020	1,02	1,08	0,95	1,16	0,55
Sơ bộ - Prel. 2021	3,59	3,63	3,54	3,95	2,24

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 30 - See the note at Table 30.

38 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.940	8.216	8.913	8.816	8.858
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.871	11.384	12.357	10.285	9.196
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	16.247	19.966	21.634	22.667	18.667
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7.164	8.351	8.281	9.326	8.415
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.758	9.492	12.518	13.388	12.692
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.261	7.699	10.437	12.410	12.144
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.181	11.170	10.501	9.544	11.224
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.300	7.335	10.597	11.884	10.553
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	9.008	11.528	9.045	7.875	7.647
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	8.103	7.695	8.218	7.745	7.159
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.191	8.940	8.859	10.059	12.409
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.093	12.728	13.494	10.668	14.685
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.627	9.306	9.481	9.538	10.698
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.989	8.154	11.248	11.212	10.814
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.487	7.651	9.329	8.553	8.357
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	5.473	6.916	7.658	7.598	7.667
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6.275	7.169	8.407	8.130	7.988
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.994	9.049	10.318	11.347	10.429
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.285	7.201	7.192	5.836	6.323
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6.098	5.929	6.208	6.350	7.137